

PGS.TS. NGUYỄN CHU HỒI
(Chủ biên)

KINH TẾ BIỂN XANH

CÁC VẤN ĐỀ VÀ CÁCH TIẾP CẬN
CHO VIỆT NAM

(Sách tham khảo)



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Chịu trách nhiệm xuất bản
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PGS. TS. PHẠM MINH TUẤN
Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ
TS. HOÀNG MẠNH THẮNG
ThS. NGUYỄN MINH HUỆ
ThS. NGUYỄN TRƯỜNG TAM
TRẦN PHAN BÍCH LIỄU
Trình bày bìa: ĐẶNG CHU CHỈNH
Chế bản vi tính: LÂM THỊ HƯƠNG
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: BAN KINH TẾ
NGUYỄN VIỆT HÀ

Giấy đăng ký xuất bản số: 1459-2021/CXBIPH/3-12 /CTQG.
Quyết định xuất bản số: 299-QĐ/NXBCTQG, ngày 11/5/2021.
Mã số ISBN: 978-604-57-6776-4.
Nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2021

KINH TẾ
BIỂN XANH

CÁC VẤN ĐỀ VÀ CÁCH TIẾP CẬN
CHO VIỆT NAM

PGS.TS. NGUYỄN CHU HỒI
(Chủ biên)

KINH TẾ BIỂN XANH

CÁC VẤN ĐỀ VÀ CÁCH TIẾP CẬN
CHO VIỆT NAM

(Sách tham khảo)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT
Hà Nội - 2020

TẬP THỂ TÁC GIẢ

PGS.TS. NGUYỄN CHU HỒI (Chủ biên)

TS. KHUỖU THÙY DƯƠNG

TS. CAO LỆ QUYÊN

TS. LÊ XUÂN SINH

TS. DƯ VĂN TOÁN

ThS. HOÀNG NHẤT THỐNG

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Ngày 22 tháng 10 năm 2018, Hội nghị Trung ương 8 khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó nêu rõ quan điểm: Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn;... Phát triển kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm hài hòa giữa hệ sinh thái kinh tế và tự nhiên, giữa bảo tồn và phát triển,... Để đạt được mục tiêu phát triển kinh tế biển bền vững, kinh tế biển xanh đóng vai trò vô cùng quan trọng. Xây dựng và phát triển kinh tế biển xanh là một mô thức phát triển kinh tế mới, đang nổi và thịnh hành, tập trung chủ yếu vào mục tiêu tạo việc làm xanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, ngăn ngừa suy thoái môi trường và sự ấm lên toàn cầu, sự kiệt quệ tài nguyên và hủy hoại sinh thái.

Nhằm cung cấp thêm tài liệu nghiên cứu, tham khảo về vấn đề nêu trên cho các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách, các nhà khoa học và bạn đọc, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Kinh tế biển xanh: Các vấn đề và cách tiếp cận cho Việt Nam (Sách tham khảo)*** của tập thể tác giả do PGS.TS. Nguyễn Chu Hồi chủ biên.

Nội dung cuốn sách làm rõ cơ sở lý luận, cách tiếp cận và mục tiêu thực hiện kinh tế biển xanh, thực tế phát triển kinh tế biển

xanh trên thế giới với một số kinh nghiệm, thực tiễn tốt về phát triển kinh tế biển xanh; vị thế, tiềm năng phát triển kinh tế biển Việt Nam và thực trạng phát triển các ngành kinh tế biển của Việt Nam trong thời gian qua cùng những thách thức đối với phát triển bền vững kinh tế biển. Qua đó, nhóm tác giả cũng nêu ra chủ trương, quan điểm của Đảng, Nhà nước trong phát triển bền vững kinh tế biển và các yêu cầu, nhiệm vụ, giải pháp cho phát triển kinh tế biển xanh ở Việt Nam trong thời gian tới.

Phát triển kinh tế biển xanh là vấn đề mới nên nhiều nhận định, giải pháp, kiến nghị nêu trong cuốn sách có giá trị tham khảo tốt, nhưng vẫn còn có nhận định, giải pháp, kiến nghị cần tiếp tục được trao đổi, nghiên cứu thêm. Nhà xuất bản và các tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để hoàn thiện nội dung cuốn sách trong lần xuất bản sau.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 9 năm 2020

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

MỞ ĐẦU

Biển Việt Nam là một bộ phận của Biển Đông, luôn chịu tác động tương tác mạnh mẽ giữa các yếu tố tự nhiên và nhân sinh, giữa đất và biển, giữa biển và khí quyển. Các vấn đề môi trường nảy sinh trong khu vực biển này mang tính xuyên biên giới (transboundary), có tác động lan tỏa từ vùng biển ven bờ ra vùng biển xa bờ và ngược lại, thậm chí giữa các quốc gia trong khu vực. Biển nước ta giàu tài nguyên thiên nhiên và nguồn vốn tự nhiên biển (Marine natural asset), bao gồm các hệ sinh thái biển, đảo và ven biển. Thực tế, biển đã cung cấp cho người dân nước ta đủ thứ, nhưng cũng lấy đi nhiều thứ không kém và nguồn vốn tự nhiên mất nhiều hay ít tùy thuộc vào chính hành vi ứng xử với biển của con người.

Trong quá trình phát triển vừa qua, bên cạnh những thành tựu đạt được, kinh tế biển nước ta vẫn phải đối mặt với các thách thức lớn về môi trường và tài nguyên biển cả trong ngắn hạn và dài hạn liên quan tới biến đổi khí hậu, nước biển dâng và cách ứng xử của con người. Có thể thấy, sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan cùng với các hành vi hủy hoại môi trường, làm suy thoái tài nguyên biển, đặc biệt là sự suy thoái và mất dần các hệ sinh thái biển, ven biển, thậm chí cả ở các quần đảo san hô ngoài khơi, đã và đang xảy ra với tốc độ đáng lo ngại. Nguồn vốn tự nhiên biển đang bị bòn rút nhanh chóng và có dấu hiệu cạn kiệt dưới sức ép

của khai thác quá mức phục vụ phát triển “nóng” ở tất cả các lĩnh vực kinh tế biển, dù ở mức khác nhau.

Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc về bảo tồn và sử dụng bền vững biển, đại dương và tài nguyên biển (Mục tiêu 14) đã trở thành thước đo phát triển của các quốc gia. Trong bối cảnh đó, kinh tế biển xanh hiện đã được hầu hết các quốc gia công nhận là nền tảng cho phát triển bền vững kinh tế biển và dần được đưa vào yêu cầu bắt buộc trong chiến lược, chính sách phát triển của các quốc gia.

Thời gian qua, mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường biển ở nước ta chưa thực sự gắn kết chặt chẽ, chưa hài hòa được lợi ích giữa các bên liên quan, thậm chí xung đột lợi ích trong phát triển kinh tế biển có chiều hướng gia tăng. Vì thế, hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên và chất lượng môi trường biển, vùng ven biển và trên các đảo chưa đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững biển. Ô nhiễm môi trường biển có lúc, có nơi vẫn còn diễn ra nghiêm trọng, như: sự cố môi trường biển tại 4 tỉnh miền Trung năm 2016; ô nhiễm rác thải nhựa đại dương đã trở thành vấn nạn; khai thác quá mức tài nguyên biển biểu hiện ở tất cả các lĩnh vực kinh tế biển; đa dạng sinh học và diện tích các hệ sinh thái biển, ven biển bị suy giảm; biến đổi khí hậu và nước biển dâng đang tác động hiện hữu, bờ biển bị xói lở trên diện rộng, trong khi các giải pháp ứng phó còn hạn chế, chưa có nhiều kết quả cụ thể.

Để hoàn thành mục tiêu Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững, trong đó kinh tế biển xanh đóng vai trò chủ đạo; xây dựng văn hóa sinh thái biển, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng trên nền tảng khoa học - công

nghệ tiên tiến của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0¹, cần có sự thống nhất tư tưởng, nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng đặc biệt của biển đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân². Phát triển bền vững biển Việt Nam phải được xem là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, là quyền và nghĩa vụ của mọi tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư và mỗi người dân. Đó chính là tinh thần chung của Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Trên con đường phát triển bền vững, Việt Nam đang đứng trước những lựa chọn hoặc phải bút phá để vươn lên hoặc chấp nhận sự tụt hậu. Vì thế, việc cải thiện chất lượng môi trường biển, bao gồm bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển chính là bảo toàn nguồn vốn tự nhiên biển hướng tới tăng trưởng xanh và góp phần phát triển kinh tế biển xanh ở Việt Nam. Giải quyết tốt các vấn đề nêu trên sẽ góp phần thực hiện thành công “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2050”³. Đây là con đường Việt Nam đã chọn để vừa tăng trưởng kinh tế biển, vừa thích ứng với biến đổi khí hậu, lại vừa bảo vệ được tài nguyên, môi trường cả trong ngắn hạn và dài hạn, hướng tới phát triển bền vững biển, đảo.

1. Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2. Trần Hồng Hà: “Xây dựng kinh tế biển xanh - trọng điểm cho phát triển bền vững biển Việt Nam”, Báo *Nhân dân điện tử*, ngày 29/9/2018.

3. Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2050”.

Triển khai tinh thần nói trên đòi hỏi phải có các giải pháp xanh (blue solution) được áp dụng ở cả cấp quốc gia và cộng đồng. Chính vì thế, ngoài các nỗ lực của Chính phủ, những năm gần đây các tổ chức và nhà tài trợ quốc tế đã hỗ trợ Việt Nam thực hiện các dự án/sáng kiến “xanh” ở tất cả cấp độ, nhưng ưu tiên cho cấp cộng đồng biển, đảo, như: Sáng kiến Rừng ngập mặn cho tương lai (MFF-IUCN), Chương trình các dự án nhỏ Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF SGP) và Chương trình Quản lý tổng hợp vùng bờ đồng bằng sông Cửu Long (ICM GIZ), Dự án Hải Phòng: thành phố Cảng xanh - thông minh, v.v..

Các kết quả bước đầu và các thực hành tốt về kinh tế biển xanh ở nước ta nói trên đã được chia sẻ và truyền thông rộng rãi thông qua Hội thảo quốc gia lần thứ I về “Kinh tế biển xanh, thành phố Cảng xanh” được tổ chức tại thành phố Hải Phòng trong các ngày 14 - 15 tháng 3 năm 2014. Tiếp tục triển khai kết quả đạt được từ hội thảo này, Hội thảo về “Các giải pháp xanh hướng tới kinh tế biển xanh” được tổ chức tại thành phố Nha Trang đã chia sẻ các thông tin về môi trường và tài nguyên biển Việt Nam trong bối cảnh của Biển Đông và các thực hành tốt về các “giải pháp xanh” ở cấp địa phương trong thời gian qua.

Tăng trưởng xanh, kinh tế biển xanh ở nước ta, tuy đã bắt đầu áp dụng, thậm chí đâu đó từ rất sớm, nhưng vẫn còn là lĩnh vực mới cả về nội dung và cách tiếp cận. Vì thế, cuốn sách ***Kinh tế biển xanh: Các vấn đề và cách tiếp cận cho Việt Nam*** hy vọng góp phần làm rõ các khái niệm, quan niệm, nội hàm, cách tiếp cận, những bài học kinh nghiệm, các giải pháp xanh trên thế giới và ở Việt Nam thời gian vừa qua, cũng như các cơ hội, thách thức và định hướng phát triển kinh tế biển xanh ở Việt Nam trong thời gian tới. Tập thể tác giả cũng mong muốn góp phần nhỏ vào quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII

về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, cũng như Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

Cuốn sách do PGS.TS. Nguyễn Chu Hồi, Phó Chủ tịch thường trực Hội nghề cá Việt Nam, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (VIFEP) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD), nguyên Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam làm chủ biên. Tham gia biên soạn còn có (xếp theo A, B, C): TS. Khuỳu Thùy Dương, Viện Nghiên cứu Phát triển xã hội (ISDS); TS. Lê Xuân Sinh, Viện Tài nguyên và Môi trường biển (Chủ nhiệm Đề tài cấp Nhà nước “Nghiên cứu xây dựng mô hình kinh tế xanh cho một số xã đảo tiêu biểu ven bờ Việt Nam”, mã số KC 08.09/16-20) và TS. Dư Văn Toán, Viện Nghiên cứu biển và hải đảo, Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam. Để biên soạn cuốn sách này, tập thể tác giả cũng tham khảo, sử dụng các thông tin, tư liệu nguồn thứ cấp và sơ cấp trong và ngoài nước, cũng như từ Đề tài KC 08.09/16-20. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật hỗ trợ biên tập, tổ chức xuất bản và giữ bản quyền xuất bản cuốn sách này.

Nhân dịp này, tập thể tác giả bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan nói trên về sự ủng hộ, hỗ trợ, động viên và giúp đỡ trong suốt quá trình biên soạn và xuất bản cuốn sách. Mặc dù các tác giả và Ban biên tập đã rất cố gắng, song cuốn sách không tránh khỏi còn những hạn chế, thiếu sót. Nhà xuất bản và tập thể tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc để hoàn thiện nội dung cuốn sách trong lần xuất bản sau.

TaiLieu.vn

Chương I

CÁC VẤN ĐỀ TOÀN CẦU LIÊN QUAN ĐẾN KINH TẾ BIỂN XANH

I. VỐN TỰ NHIÊN BIỂN ĐỐI VỚI SỰ THỊNH VƯỢNG CỦA LOÀI NGƯỜI

1. Vốn tự nhiên và vốn tự nhiên biển

Vốn tự nhiên nói chung và vốn tự nhiên biển nói riêng, đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với phúc lợi của con người, là nền tảng để phát triển kinh tế, xã hội bền vững và mang lại sự thịnh vượng cho con người và các quốc gia. Tuy nhiên, đến nay các quan niệm về vốn tự nhiên, nguồn vốn (tài sản) tự nhiên nói chung, *vốn tự nhiên biển* (marine natural capital) và *tài sản (nguồn vốn) tự nhiên biển* (Marine natural asset) nói riêng còn chưa hoàn toàn thống nhất. Sự khác biệt của các quan niệm thường phản ánh sự khác nhau về mục đích, quy mô và đối tượng khai thác, sử dụng và quản lý các nguồn lực tự nhiên trên đất liền, trong đại dương.

Trước hết, *vốn* (capital) là một khái niệm trong kinh tế học, đề cập đến của cải, vật chất hay tài chính có thể sử dụng để tạo ra thu nhập, hàng hóa hay các dịch vụ phục vụ đời sống và phát triển của con người¹. Mở rộng khái niệm này, các nhà khoa học đã đưa

1. <https://www.google.com/search?q=kh%C3%A1i+ni%E1%BB%87m+v%E1%BB%91n&oq=kh%C3%A1i+ni%E1%BB%87m+v%E1%BB%91n&aqs=chrome..69i57j0l5.12757j0j7&sourceid=chrome&ie=UTF-8>.

ra khái niệm về “*vốn tự nhiên*” (natural capital) để mô tả các tài sản (assets) là các hợp phần tự nhiên như: các nguồn tài nguyên thiên nhiên (sinh vật, các hệ sinh thái, khoáng sản, đất, nước, sông, hồ, biển, đại dương, khí hậu,...), mà trên cơ sở đó con người có thể tạo ra thu nhập, hàng hóa và các dịch vụ¹. Một số nghiên cứu khác cho rằng, vốn tự nhiên là tập hợp các tài sản của hệ sinh thái (giá trị dịch vụ và chức năng), kết hợp với các loại vốn khác (vốn xã hội, vốn con người) tạo ra các dịch vụ thiết yếu cho sự phát triển kinh tế - xã hội và hỗ trợ phúc lợi của con người². Nói cách khác, vốn tự nhiên là toàn bộ các giá trị và lợi ích đem lại từ nguồn vốn hay nguồn cung tài sản tự nhiên (stocks of natural assets) như: các dạng tài nguyên địa học, đất, không khí, nước và toàn bộ sinh giới trên đất liền, trong biển và đại dương.

Tài sản (nguồn vốn) tự nhiên (natural asset) là tất cả các loại tài nguyên thiên nhiên (sinh vật và phi sinh vật), các hợp phần tự nhiên (vật chất và phi vật chất) và các hệ sinh thái. Theo James K. Boyce (2001)³, tài nguyên thiên nhiên (natural resources) chỉ trở thành tài sản tự nhiên khi con người có quyền tiếp cận tới các lợi ích của chúng (sở hữu chúng) như: nước sạch, khí sạch, các di sản tự nhiên chung, v.v.. Các dịch vụ hệ sinh thái tạo ra các lợi ích như: lương thực, thực phẩm, nước, các lợi ích giải trí và văn hóa, thụ phấn, điều tiết khí hậu, điều tiết chất lượng không khí và kiểm soát dịch bệnh⁴. Cho nên, để bảo đảm các dịch vụ này tiếp

1. Glossary of Environment Statistics, Studies in Methods, Series F, No. 67, United Nations, New York (1997).

2. Costanza R. & Daly H. E. (1992): Natural capital and sustainable development, *Conserv. Biol.* 6, 37-46.

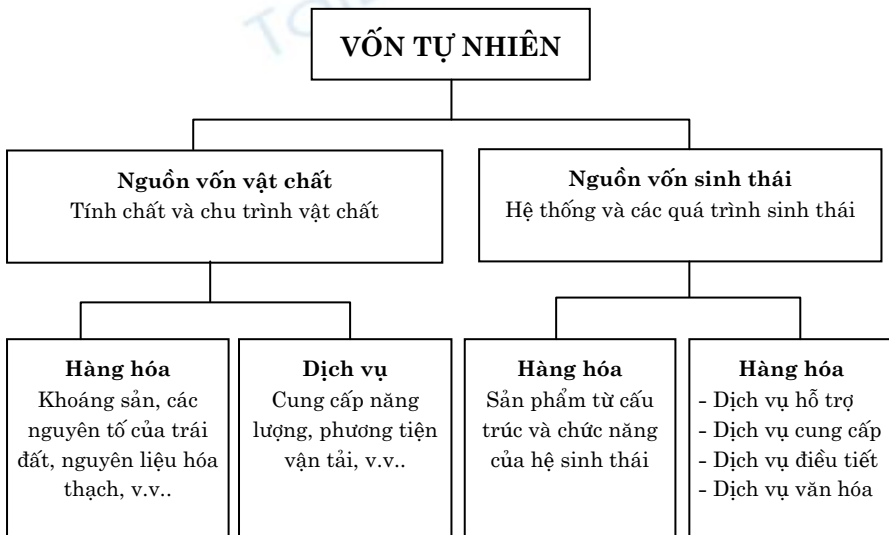
3. James K. Boyce (2001): From natural resources to natural assets, *NEW SOLUTIONS-A Journal of Environmental and Occupational Health Policy*, 11(3): 267-88, DOI: 10.2190/5QPY-TPE0-JP5W-5FJE, USA.

4. Costanza R. et al. (1997): “The value of the world’s ecosystem services and natural capital”, *Nature*|Vol. 387|15 May 1997 và Millennium Ecosystem Assessment (2005).

tục hỗ trợ phúc lợi và cuộc sống của con người, các tài sản và vốn tự nhiên nói trên cần được bảo tồn, bảo toàn lâu dài. Trong thực tế, con người đã làm mất đi không ít tài sản tự nhiên, nhưng con người cũng có thể tái tạo chúng ở các mức độ khác nhau tùy thuộc vào hình thức sở hữu tài sản, vào nhận thức và chính nỗ lực của con người.

Nhìn từ góc độ quan hệ, có thể thấy vốn tự nhiên bao gồm các vốn vật chất (physical capital) và vốn sinh thái (ecological capital), cũng như các hợp phần tự nhiên với các loại hàng hóa và dịch vụ khác nhau (xem Hình I.1).

Hình I.1: Các kiểu loại vốn và tài sản tự nhiên



2. Vốn tự nhiên - nền tảng phát triển kinh tế - xã hội

Các nhà kinh tế học đã mô tả môi trường tự nhiên, bao gồm môi trường biển là vốn tự nhiên từ những năm đầu của thập niên 1970. Tuy nhiên, gần đây, chính phủ các nước và khu vực tư nhân mới bắt đầu sử dụng khái niệm vốn tự nhiên trong quá trình ra

quyết định cho các phương án phát triển. Ưu điểm của cách tiếp cận dựa trên vốn tự nhiên là ngoài tài nguyên thiên nhiên, người ta đã coi môi trường tự nhiên như các tài sản có giá trị cần được quản lý, định giá (lượng giá), hạch toán và xem xét các tác nhân có thể ảnh hưởng đến vốn tự nhiên về phương diện cung cấp các hàng hóa và dịch vụ trong tương lai.

Đối với các chiến lược gia, vốn và tài sản tự nhiên tạo ra “lợi thế tĩnh”, còn cơ chế, chính sách tạo ra “lợi thế động”. *Lợi thế tĩnh* (tiềm năng vốn có của thiên nhiên) dễ bị tiêu hao và dễ bị tổn thương dưới tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu và con người, nên cần phải được bảo toàn, còn *lợi thế động* cần thay đổi linh hoạt, thích ứng và tạo “độ mở” để đánh thức tiềm năng của thiên nhiên sao cho hiệu quả và bền vững. Lợi thế động và lợi thế tĩnh luôn hỗ trợ cho nhau, tương tác qua lại trong quá trình phát triển và là hai mặt của một vấn đề trong khai thác hiệu quả, sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên nói chung, tài nguyên biển nói riêng.

Các dịch vụ hệ sinh thái như tài nguyên nước, lương thực, năng lượng là các nguồn lực trụ cột để phát triển kinh tế, nhưng đóng góp của các dịch vụ này hiện còn chưa được đánh giá đúng mức trong tài khoản của nhiều quốc gia. Có thể nói, các hàng hóa và dịch vụ được cung cấp từ tài sản tự nhiên có giá trị quan trọng cho đời sống và sự phát triển của con người, cũng như của quốc gia. Tuy nhiên, trong thực tế, tài sản này thường được xem là loại “tài sản miễn phí” và được định giá kinh tế không phù hợp, dẫn đến việc quản lý thiếu bền vững, khai thác và sử dụng lãng phí, không quan tâm đến lợi ích lâu dài của tài sản tự nhiên dành cho các thế hệ mai sau. Trong khi, nếu hiểu thấu đáo vai trò của tài sản tự nhiên và giá trị đích thực của nó (đã được thừa nhận) thì chúng ta dễ dàng trả lời được các câu hỏi còn bỏ ngỏ như: sử dụng tài sản tự nhiên như thế nào cho hiệu quả và việc sử dụng nó ảnh hưởng thế nào đến phúc lợi của con người, v.v..

Trong thực tế, có sự liên quan giữa đa dạng sinh học, các dịch vụ hệ sinh thái, sức khỏe con người với phát triển kinh tế - xã hội. Các dịch vụ hệ sinh thái cung cấp lương thực, nước, không khí, các giá trị văn hóa và tinh thần, cũng như hỗ trợ điều tiết khí hậu và dịch bệnh. Đa dạng sinh học cung cấp các nhu cầu cơ bản của con người về: lương thực và chất dinh dưỡng, duy trì sức khỏe, tính bền vững của môi trường và nguồn nước; tạo ra các lợi ích trực tiếp để chống lại sự bất ổn về an ninh lương thực và suy dinh dưỡng; xây dựng các hệ thống sản xuất bền vững và hiệu quả cho nông nghiệp, thủy sản; tăng cường khả năng chống chịu trước các cú sốc và khủng hoảng do biến đổi khí hậu, thiên tai gây ra; cải thiện kinh tế nông thôn và hộ gia đình; hỗ trợ giảm các tác nhân bên ngoài ảnh hưởng đến suy thoái đất, các chu trình nước và đa dạng nguồn gen.

Hầu hết các kế hoạch, dự án phát triển kinh tế từ vi mô đến vĩ mô đều ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến môi trường và vốn tự nhiên do mối liên kết chặt chẽ giữa hệ sinh thái và các hoạt động kinh tế. Cùng với quá trình tăng trưởng kinh tế là sự suy giảm vốn tự nhiên cũng như khả năng duy trì dịch vụ của các hệ sinh thái. Giá trị kinh tế của các dịch vụ hệ sinh thái có thể ước tính được và giá trị hiện tại của các dịch vụ hệ sinh thái là phần cơ bản của vốn tự nhiên. Tài sản tự nhiên như rừng, hồ, đất ngập nước, các lưu vực sông, biển và đại dương là các hợp phần quan trọng của vốn tự nhiên ở cấp độ hệ sinh thái, đóng vai trò trọng yếu trong việc duy trì tính ổn định của chu trình nước đối với các lợi ích cho nông nghiệp và sinh hoạt; chu trình cacbon trong giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu; sự màu mỡ của đất và giá trị của nó đối với trồng trọt; điều kiện vi khí hậu địa phương vì sự an toàn của các sinh cảnh (habitat); protein từ thủy sản, v.v.. Đây lại

là tất cả các yếu tố quyết định đối với phát triển kinh tế xanh, bao gồm kinh tế biển xanh¹. Lồng ghép vốn tự nhiên, đặc biệt các dịch vụ hệ sinh thái vào khuôn khổ phát triển bền vững trong tương lai là cần thiết để bảo đảm các chính sách phát triển không ảnh hưởng đến các nỗ lực duy trì đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái.

Bảng I.1: Các hợp phần cấu thành, các dịch vụ và giá trị kinh tế của vốn tự nhiên

Đa dạng sinh học	Hàng hóa và dịch vụ hệ sinh thái (ví dụ)	Giá trị kinh tế (ví dụ)
Hệ sinh thái (loại hình và diện tích/quy mô)	- Giải trí - Điều hòa nước - Lưu giữ cacbon	Tránh phát thải khí nhà kính thông qua bảo tồn rừng: 3,7 nghìn tỷ USD (Eliash, 2008)
Các loài sinh vật (mức độ phong phú, đa dạng)	- Thức ăn, nhiên liệu - Cảm hứng thiết kế - Thụ phấn	Các côn trùng giúp thụ phấn đã đóng góp cho sản lượng nông nghiệp khoảng 190 tỷ USD/năm (Gallai, 2009)
Nguồn gen (khả năng biến đổi và dân số)	- Khám phá, nghiên cứu trong y học - Kháng bệnh - Khả năng thích nghi	25-50% thị trường dược phẩm Mỹ (trị giá 640 tỷ USD) được lấy từ nguồn gen (TEEB, 2009)

Nguồn: UNEP, 2011.

3. Vốn tự nhiên - nền tảng cho năng lượng, lương thực và an ninh nước

Các nghiên cứu khác nhau đã chứng minh tầm quan trọng của vốn tự nhiên nhằm bảo đảm năng lượng, lương thực và an ninh

1. UNEP (2011): Towards a Green Economy: Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication - A Synthesis for Policy Makers, www.unep.org/greeneconomy.